UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈ**NH TUYÊN QUANG	**CỘ**NG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độ**c lập - **Tự** do - **Hạ**nh phúc
Số: 32/2024/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 25 tháng 9 nă*m 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa); hạn mức giao đất ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 146, Điều 147, Điều 148, Điều 149 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 44, khoản 45, khoản 46, khoản 47 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 3 Điều 178, khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; khoản 2 Điều 1 Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số *303/TTr*-STNMT ngày 09 tháng 9 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 (sau đây viết tắt là Luật Đất đai) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

a) Quy định chi tiết khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai về hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

b) Quy định chi tiết khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai về hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân;

c) Hướng dẫn thi hành khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai về diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa);

d) Quy định chi tiết khoản 2 Điều 195 Luật Đất đai về hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn;

đ) Quy định chi tiết khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai về hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp; xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (không bao gồm đất trồng lúa); giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn; giao đất ở cho cá nhân tại đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Hạn mức giao đất chưa sử dụng

1. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai, như sau:

a) Đối với đất đưa vào sử dụng để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản: không quá 02 ha mỗi loại đất.

b) Đối với đất đưa vào sử dụng để trồng cây lâu năm: không quá 30 ha.

c) Đối với đất đưa vào sử dụng để trồng rừng sản xuất: không quá 30 ha.

2. Cá nhân được giao đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng theo nhiều mục đích gồm trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản thì tổng hạn mức giao đất không quá 04 ha; trường hợp được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức đất trồng cây lâu năm không quá 25 ha; trường hợp được giao thêm đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức giao đất rừng sản xuất không quá 25 ha.

Điều 3. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân không quá 15 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 176 của Luật Đất đai.

Điều 4. Diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp

Khu vực đất nông nghiệp tập trung (trừ đất trồng lúa) có diện tích tối thiểu từ 02 ha trở lên thì được sử dụng tối đa 0,25 phần trăm (%) tổng diện tích để xây dựng công trình trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp nhưng tối đa không quá 150 m^2.

Điều 5. Hạn mức giao đất ở tại nông thôn

Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn không được vượt quá diện tích cho từng khu vực sau đây:

1. Tại các vị trí đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính (đường quốc lộ, tỉnh lộ); đất tại khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, khu trung tâm xã hoặc cụm xã theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, diện tích đất giao không quá 200,0 m^2 (hai trăm mét vuông).

2. Tại các khu dân cư, điểm dân cư nông thôn nằm ngoài khu vực quy định tại khoản 1 Điều này, diện tích đất giao tối đa không quá 400,0 m^2 (bốn trăm mét vuông).

Điều 6. Hạn mức giao đất ở tại đô thị

1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại địa bàn phường không quá 120,0 m^2 (một trăm hai mươi mét vuông).

2. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại địa bàn thị trấn không quá 150,0 m^2 (một trăm năm mươi mét vuông).

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Cá nhân thuộc đối tượng tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này đã được tiếp nhận hồ sơ hợp lệ đề nghị giao đất chưa sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn; giao đất ở cho cá nhân tại đô thị từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì hạn mức giao đất, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp được thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ các Điều 3, Điều 4 và Điều 6 Quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Thường trực Tỉnh uỷ
- Thường trực HĐND tỉnh
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh

(báo cáo);

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 8;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh
- Công báo tỉnh

(đăng tải);

- Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, (Chính).